



CHUYỂN MÃ VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT PHƯƠNG CÁCH KHẲNG ĐỊNH CÁ TÍNH: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT Ở AUSTRALIA

Thái Duy Bảo*

1. Giới thiệu

Bài viết này được rút ra từ các kết quả nghiên cứu trước đây của chúng tôi về “đặc điểm tiếng Việt trong cộng đồng gốc Việt ở hải ngoại” (diasporic Vietnamese) vào những năm 2004 - 2006 tại Đại học Quốc gia Úc. Trong khuôn khổ của hội nghị lần này, người viết chủ định nêu bật những đặc trưng ngôn ngữ của tiếng Việt được sử dụng ở châu Úc để làm sáng tỏ các yếu tố xã hội, gắn liền với thực tế sử dụng trong từng nhóm cộng đồng. Cụ thể hơn, bài viết sẽ lần lượt đề cập đến các hiện tượng và phương thức chọn mã, chuyển mã và trộn mã của thể thứ hai trong một số cộng đồng dân cư gốc Việt từ kết quả của điều tra thực tế. Nhiều phần của khảo sát này đã được tham luận tại “Hội thảo về giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ” được tổ chức tại Phan Rang vào tháng 8 vừa qua (năm 2008 – BT).

1.1. Trong thế giới đa ngữ và đa văn hoá, nơi mà tiếp xúc ngôn ngữ thường xuyên xảy ra và các thành viên trong cộng đồng thường có vốn ngữ năng không đồng nhất thì khái niệm *cộng đồng ngôn ngữ* (speech community) ngày càng biến đổi (Lo, 1999). Đến lượt mình, các nhóm ngôn ngữ hay cộng đồng ngôn ngữ này, kể cả các hộ gia đình, theo lập luận của một số nhà ngôn ngữ xã hội học, trong thực tế cũng không thể đồng nhất về mặt ngôn ngữ được (Barch, 1969; Irvine, 1987), cho dù các thành viên trong đó thường chia sẻ những định hướng hay giá định về chuẩn mực và những chia sẻ này có khác nhau ít nhiều về cấp độ. Tuy nhiên, chính sự khác biệt về vốn ngôn ngữ ở cấp độ cá nhân lẫn cộng đồng đã cho

* Đại học Quốc gia Australia.

phép các thành viên chấp nhận lẫn nhau và từ đó, có thể giả định được những chuẩn tắc mới trong một không gian giao tế khác với xã hội ngôn ngữ trước đây của họ. Khái niệm đồng nhóm (co-membership) trong một cộng đồng ngôn ngữ cũng từ đó mà hình thành và quả nhiên, khái niệm cộng đồng ngôn ngữ cũng được khoác lên một diện mạo mới (Silverstein, 1997). Chuyển mã, một trong những phương thức thể hiện khái niệm đồng nhóm, là hành vi mà người nói vừa biểu minh bản sắc nhóm lẫn bản sắc xã hội của mình (Ochs, 1993) trong khi họ cùng chia sẻ với nhau những chuẩn mực mang tính biểu trưng trong một nội bộ nhóm. Do vậy, tương tác bằng chuyển mã cũng góp phần hình thành nên những giả định về nhóm (contingent validations), về bản thân và các thành viên khác trong cùng một cộng đồng ngôn ngữ. Ở bình diện rộng lớn hơn, các cộng đồng ngôn ngữ sẽ hình thành nên cái gọi là *hình thái bản sắc cộng đồng xã hội* (communalistic form of social affiliation) trên nền tảng ý niệm về cộng đồng trong nhận thức của các thành viên (Ratcliffe, 1994; Phinney, 1990). Và như vậy, những định hướng về chuẩn mực, về tiền giả định cũng như những ý niệm chia sẻ chung giữa các thành viên cũng biến đổi theo thời gian. Điều này tương tự với ý niệm về nhóm, nhận thức đồng nhóm trong một cộng đồng ngôn ngữ.

1.2. Cộng đồng gốc Việt sinh sống ở châu Úc với số dân hơn 200.000 người mà trong đó hơn 2/3 số người có quê hương cội nguồn là Việt Nam chủ yếu đến từ 3 làn sóng khác nhau, có thể tính từ mốc thời gian 1975 - 1979, 1979 - 1985 và sau 1985 (Thomas, 1997), không kể một số lượng nhỏ thuộc diện học bổng Columbo lưu lại Úc trước ngày 30/4/1975. So với làn sóng di dân thứ nhất khoảng hơn 30.000 người, và làn sóng thứ hai gần 50.000 người, làn sóng di dân thứ ba có khuynh hướng tăng đều cứ mỗi 5 năm. Chẳng hạn, chỉ riêng thời gian từ 1985 - 1990, con số này là hơn 38.000 người, 1990 - 1995 là hơn 39.000 người do chính sách thông thoáng của chính phủ Úc dưới hình thức “đoàn tụ gia đình” và trong những năm về sau, từ 1995 - 2000, tuy số lượng này giảm nhưng có khuynh hướng là giữ đều trong khoảng hơn 12.000 người trong mỗi 5 năm. Đặc điểm của cư dân này là biến đổi từ diện di dân tỵ nạn chính trị, kinh tế sang đoàn tụ gia đình (Clyne, 2003: 14) và sau này có cả diện tay nghề làm phong phú thêm thành phần dân cư và tình hình sinh hoạt của những người gốc Việt tại đây. Tuy có một bộ phận sống thiếu tập trung, ngoài các thành phố như đã liệt kê, các cộng đồng gốc Việt (dù khác nhau về khía cạnh nhân khẩu học) vẫn có điểm chung là tỷ lệ người nói tiếng Việt vẫn rất cao so với các cộng đồng di dân khác trên nước Úc, cho dù thái độ đối với ngôn ngữ cội nguồn của họ ít nhiều không đồng nhất.

1.3. Trong thực tế sử dụng, việc chuyển đổi từ ngôn ngữ cội nguồn sang ngôn ngữ tiếp cư không còn là vấn đề bàn cãi nữa, do lực đẩy của các yêu cầu hội nhập xã hội như cơ hội việc làm, thăng tiến công việc, thuận tiện trong sinh hoạt hằng ngày. Không như ở những cộng đồng sắc dân khác ở Úc, hiện tượng chuyển đổi ngôn ngữ sang tiếng Anh vẫn được ghi nhận là rất thấp trong cộng đồng người Việt (Clyne, 2003: 35). Điều đáng nói ở đây là trong bản thân cộng đồng Việt, tỷ lệ người nói trẻ tuổi (dưới 14 tuổi, sinh tại Úc) lại cao một cách vượt trội,

xếp hàng thứ hai sau cộng đồng Ý (mà lẽ ra, vẫn phải đứng hàng thứ năm theo tổng số cộng đồng có lượng người nói cao nhất), dù cho con số này tương quan rất ít với trình độ tiếng Anh và thời gian định cư của họ. Tuy vậy, hiện tượng này chỉ tồn tại trong khu vực giao tế gia đình mà thôi và tỏ ra thấp hơn ở khu vực giao tế trường học, cộng đồng hay ngoài xã hội (Thai, 2005b).

Trên bình diện giao tế cộng đồng, việc chọn mã cho quá trình giao tế ở những cộng đồng di dân nói chung thường không chỉ giới hạn trong bình diện ngôn ngữ mà còn ở những khái niệm thuộc ý thức hệ, tính chất của các tiếp xúc xuyên văn hoá và những quan niệm về bản sắc nữa (Barch, 1969; Irvine, 1987), cho dù các nhóm xã hội, hay nhỏ hơn là các gia đình di dân, thường không phải là những nhóm đồng nhất về ngôn ngữ (Lo, 1999). Nhưng qua tiếp xúc, giao tế giữa các thành viên có vốn ngôn ngữ khác biệt mà các nhóm đã dần dần hình thành và thậm chí chuyển đổi những chuẩn mực được thừa nhận trong cộng đồng. Trong chiều hướng này, chính thái độ nhìn nhận và tiếp nhận lẫn nhau đã giúp cho các thành viên giả định được những gì là được phép, những gì là kiêng kỵ trong một không gian giao tế mới, có thể khác với vốn sống của họ trước đây; và như vậy, ở một bình diện rộng lớn hơn, các cộng đồng ngôn ngữ sẽ hình thành nên cái gọi là *hình thái bản sắc cộng đồng xã hội* (communalistic form of social affiliation) trên nền tảng ý niệm về cộng đồng trong nhận thức của các thành viên (Ratcliffe, 1994; Phinney, 1990). Do vậy, những định hướng về chuẩn mực, về tiền giả định cũng như những ý niệm chia sẻ chung giữa các thành viên cũng được nâng cao dần theo thời gian. Điều này tương tự với ý niệm về nhóm, nhận thức đồng nhóm trong một cộng đồng ngôn ngữ.

1.4. Xét theo ý niệm giao tế hạn hẹp, một số nhà ngôn ngữ - nhân học lại cho rằng ý niệm về nhóm không hình thành một cách tự phát, mà trái lại, nó là một hệ quả của các tương tác giáp ranh giữa các nhóm tộc ngữ có vị trí thắng thế và không thắng thế nữa (Bister-Broosnen, 1998; Finger, 2001; Carli et al, 2002). Do vậy, bản sắc xã hội nhóm cũng được phản ánh qua việc lựa chọn ngôn ngữ và đến lượt mình, trong bản thân mỗi nhóm đều ngầm định cái gọi là phương thức tương tác dựa trên mã chọn trong một khung chuẩn mực nào đó. Hay nói khác đi, việc *chọn mã* (code-choice), *chuyển mã* (code-switching) và *trộn mã* (code-mixing) trong từng cộng đồng ngôn ngữ cần phải được xem xét trên nhiều cung bậc thuộc giới hạn vừa ngôn ngữ học, vừa xã hội học, chế ước bằng khu vực giao tế (Fishman, 1965; Greenfield; 1972, Parasher, 1980), mạng lưới xã hội (Gumperz, 1966; Poplack, 1977; Lipski, 1978; Milroy và Li, 1995), và mối tương liên với quá trình phát ngôn của các thành viên trong cộng đồng (Scotton và Wanjin, 1983; Myer-Scotton, 1988, 1993). Dù việc miêu tả hiện thực ngôn ngữ trong các cộng đồng di dân thường chú trọng đến các tác tố xã hội dẫn đến hiện tượng song ngữ hay đa ngữ, nhưng sẽ rất thiếu sót nếu không đề cập đến thái độ đối với việc sử dụng mã như thế nào, nhất là những định kiến làm nên một “ốc đảo ngôn ngữ” ngay trong các cộng đồng di dân và, do vậy, dễ dàng dẫn đến hiện tượng rút lui khỏi tương tác xã hội của một số thành viên trong nhóm mỗi khi xuất hiện hiện tượng cọ xát, tiếp xúc giữa ngôn ngữ

cộng đồng và ngôn ngữ sử dụng ở chính quốc (Thai, 2005). Bài viết này quả thực không đi tìm lời đáp cho câu hỏi nêu ra, là tiếng Việt ở quê nhà, với tư cách là ngôn ngữ đích trong quá trình giáo dục ngôn ngữ - nhìn từ góc độ sư phạm ngôn ngữ học, mà ngược lại, tiến hành khảo sát tiếng Việt đang sử dụng trong cộng đồng - đặc điểm vận hành của nó ngõ hầu xem xét trong chừng mực nào tiếng Việt cộng đồng (diasporic Vietnamese) được đưa vào giảng dạy.

2. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là tiếng Việt sử dụng trong các cộng đồng gốc Việt, chủ yếu là khẩu ngữ của 28 người gốc Việt, ở độ tuổi từ 20 - 62, gồm 17 nam, 11 nữ có công việc khác nhau như: kỹ sư tin học, bác sỹ, nhà văn, giáo sư đại học, sinh viên, nhân viên bán hàng, phục vụ, thợ làm bánh, nội trợ v.v... Trong các đối tượng này, chỉ có 7 người được coi là thông thạo cả hai ngôn ngữ Anh và Việt (bilingual), tất cả những người này đều có thời gian định cư ở Úc ít nhất là 5 năm.

Tư liệu thu thập trên các đối tượng này là hơn 37 cuộc đối thoại, trao đổi tự nhiên về những chủ đề xoay quanh những vấn đề sinh hoạt hằng ngày, những khía cạnh văn hoá xã hội của cuộc sống ở Úc. Ngôn ngữ trao đổi là tiếng Việt. Địa bàn cư trú của các đối tượng tham gia là vùng Mt.Pritchard (bang New South Wales), Springvale (bang Victoria), Belconnen, Gungahlin (thủ đô Canberra). Ngoài những quan sát tự nhiên, để thu ngắn khoảng cách xã hội và làm liên tục câu chuyện, người nghiên cứu có tham gia vào đối thoại hoặc chủ động phỏng vấn sơ bộ. Tổng độ dài của các cuộc đối thoại là gần 10 tiếng đồng hồ. Với từng cuộc đối thoại, chúng tôi ghi âm và phiên âm tất cả những từ, ngữ sử dụng trong suốt quá trình trao đổi, bao gồm danh từ, tính từ, phó từ, động từ hay bất kỳ đơn vị ngôn ngữ nào được sử dụng. Ngoài ra, đối tượng nghiên cứu còn là hơn 120 văn bản dưới hình thức bài báo, mẫu quảng cáo, truyện ngắn, bản tin với các độ dài khác nhau trên các tờ báo lưu hành ở địa phương. 52 bảng biển thông báo, 40 băng và CD-video ca nhạc lưu hành trong cộng đồng hay trên mạng cũng nằm trong đối tượng khảo sát này. Điểm trọng tâm nghiên cứu vẫn là đặc điểm từ vựng - cấu trúc và hiện tượng chuyển đổi ngôn ngữ trong tiếng Việt của cộng đồng.

3. Bàn luận

3.1. Đặc điểm xã hội của tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ cộng đồng

3.1.1. Nghiên cứu về các yếu tố và tính chất của quá trình duy trì ngôn ngữ ngoài tiếng Anh trong các cộng đồng di dân ở Úc cũng như ở các nước châu Âu, Mỹ đã không còn là đề tài mới mẻ. Một số trong các công trình này nhấn mạnh đến tính lành mạnh của môi trường nhân văn hỗ trợ cho việc duy trì ngôn ngữ cộng đồng lẫn sự phát triển tính đa văn hoá như tinh thần đề cao bản sắc hay

chính sách ngôn ngữ tích cực v.v... (Clyne, 1985; Haugen, 1971, 1979; Smolicz và Harris, 1976). Một số khác lại chú trọng đến yếu tố miền như là môi trường tự nhiên khi các chủ thể phát lời cảm thấy thoải mái lựa chọn ngôn ngữ mà những biến số như: tình huống, chủ đề, phong cách, mối quan hệ liên nhân, địa điểm, phương thức và phương tiện đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn này (Fishman, 1965; Cooper, 1969; Greenfield, 1971 Sandkoff, 1971). Tuy vậy, điểm chung của các công trình này là nhiều gia đình (đặc biệt là các gia đình có những thành viên thuộc thế hệ thứ nhất) muốn duy trì tiếng mẹ đẻ như một phương cách duy trì văn hoá truyền thống, trong khi các thế hệ tiếp theo của họ lại sử dụng tiếng Anh (với tư cách là ngôn ngữ của xã hội tiếp cư) như một mã duy nhất trong hoạt động giao tiếp thường nhật.

3.1.2. Dù đối đầu hay không trước hai khuynh hướng nghịch chiều này - hoặc duy trì sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, hoặc tiếp ứng ngôn ngữ tiếp cư - hiện tượng vay mượn từ tiếng Anh vào ngôn ngữ nguồn cội được cho là phổ biến nhất, đặc biệt ở các cộng đồng di dân vùng đô thị (Haugen, 1950; Myers-Scotton, 1977; Meyers-Scotton và Jake, 2000). Tuy nhiên, mức độ vay mượn từ tiếng Anh đối với ngôn ngữ nguồn tùy thuộc trước hết vào điều kiện sinh hoạt cá nhân, mạng lưới xã hội, phong cách sống lẫn vốn ngữ năng của người nói (ở cả hai ngôn ngữ); và theo thời gian, hiện tượng này hoạt động qua con đường cải biến, mở rộng, chuyển đổi và tái tạo nghĩa ngay trên ngôn ngữ nguồn. Quá trình này thường diễn ra ở những mức độ khác nhau do yếu tố giới tính - chẳng hạn như, đối với thế hệ thứ nhất, hầu như việc chuyển đổi mã xảy ra ở tần suất cao hơn ở nam giới, trong khi nữ giới duy trì ngôn ngữ cộng đồng nhiều hơn (Clyne, 2003). Trong một nghiên cứu so sánh hiện tượng duy trì và chuyển đổi ngôn ngữ trong cộng đồng người Đức, Hy Lạp và Việt Nam ở Melbourne, Pauwels (1995) ghi nhận là phụ nữ ở cộng đồng Hy Lạp và Đức sử dụng ngôn ngữ LOTE nhiều hơn so với phụ nữ trong cộng đồng người Việt. Nhưng trong 3 nhóm đối tượng này thì nhóm người gốc Ý có khuynh hướng sử dụng ngôn ngữ cội nguồn trong các miền khác nhau nhiều hơn 2 nhóm kia. Tuy vậy, trong miền chuyển di thì phụ nữ Đức và Việt Nam thuộc thế hệ thứ hai lại sử dụng ngôn ngữ cội nguồn nhiều hơn nam giới (Winter và Pauwels, 2000).

Từ thực tế khảo sát, chúng tôi xin được bàn luận các hiện tượng vay mượn, chuyển di và chuyển đổi mã xảy ra ở cấp độ ngôn ngữ và dụng học của tiếng Việt cộng đồng ở Úc như sau:

3.2. Đặc điểm ngôn ngữ học của tiếng Việt cộng đồng

3.2.1. Vay mượn (Borrowing)

3.2.1.a. Theo Myers-Scotton (2006), vay mượn là khuynh hướng tất yếu trong buổi ban đầu của bối cảnh tiếp xúc ngôn ngữ. Tiến trình vay mượn thường mang

tính “một chiều” (one-way street) và khó xảy ra trường hợp hoàn trả giữa ngôn ngữ tiếp nhận (recipient language) và ngôn ngữ cho (donor language). Quá trình này hiển nhiên chưa từng là sự trao đổi bình đẳng (Myers-Scotton, 2006: 209-11). Vay mượn ngôn ngữ, đến lượt mình, chủ yếu diễn ra trên cấp độ từ vựng (lexical borrowings). Hai hiện tượng thường xảy ra trong quá trình tiếp xúc song ngữ là giao thoa (interference) và đồng quy (convergence) khi ngôn ngữ cho để lại những ảnh hưởng tiêu cực đến ngôn ngữ tiếp nhận (giao thoa) và trong ngôn ngữ tiếp nhận có sử dụng một số đơn vị vay mượn một số đơn vị có hình thái tương đồng với ngôn ngữ cho (đồng quy). Đồng quy ngôn ngữ thường xảy ra ở cấp độ âm vị, hình thái âm vị, ngôn điệu cũng như cú pháp.

3.2.1.b. Clyne trong một số công trình nghiên cứu hiện tượng đa ngữ đã chỉ ra 3 phương thức mà người di dân sử dụng để xây dựng vốn nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt trong môi trường định cư mới là: tự tạo ra từ mới, mở rộng nghĩa và chuyển di (ở cấp độ cả từ vựng lẫn cấu trúc). Đến lượt mình, tạo lập từ mới (neologism) là phương thức, đồng thời là tên gọi một sản phẩm được sáng tạo cho tiếng Anh vay mượn từ tiếng Pháp. Qua cứ liệu khảo sát, hiện tượng tạo từ mới xảy ra trong cộng đồng Việt dựa trên đơn vị từ vựng vốn có của ngôn ngữ tiếp cư. Chẳng hạn, quan sát các trường hợp sau:

- (1) đi làm *pham* (farm)
- (2) tách *phom* (form), ghép *phom*
- (3) ăn *guelo-phe* (welfare), ăn *tít két* (ticket)
- (4) làm *neo* (nail)

Trong các trường hợp trên, các từ ngữ tiếng Anh như *farm*, *form*, *welfare*, *ticket*, *nail* đã được Việt hoá với cách phát âm của người Việt (trong khảo sát). Tuy nhiên, nghĩa của các từ này được biến đổi quy theo nghĩa của bối cảnh trong ngôn ngữ nguồn. Chẳng hạn, “đi làm *pham*” (to work on a farm) không phải là “đi làm ở trang trại” hay “đi làm ruộng” như trong tiếng Việt; mà đây là công việc mang tính thời vụ, dù ở trang trại, nhưng là những công việc được trả tiền mặt (không phải đóng thuế) và thường dùng phổ biến trong thành phần kinh tế phi chính thức (informal sector). Hoặc từ “*form*” trong tiếng Anh có nghĩa là phiếu, tờ khai, hay mẫu kê khai, nhưng khi tổ hợp với động từ “tách” hay “ghép” thì nghĩa được chuyển đổi theo nghĩa của tiếng Anh nhưng trong bối cảnh của nước Úc, được dùng để biểu thị hành vi sống ly thân hoặc ly hôn, chính thức hoặc chưa chính thức (tách *phom*). Ngược lại, “ghép *phom*” là hành vi kết hôn, hợp hôn hoặc cùng chung sống chính thức với nhau như vợ chồng nhằm được thừa nhận hoặc thụ hưởng chính sách an sinh xã hội của nước này, như trợ cấp tài chính, xem xét khi khai thuế v.v...

Trong khi đó, trường hợp (3) và (4) có sự biến đổi nghĩa nhất định, qua con đường vay mượn bộ phận (chủ yếu là thành phần nòng cốt), chẳng hạn, từ *welfare* (có nghĩa là “phúc lợi”) và *ticket* (vé), nhưng được kết hợp với động từ “ăn” trong tiếng Việt (không tương đương về nghĩa với động từ “eat” trong tiếng Anh) nhằm tạo ra một nét nghĩa mới là “hưởng được chế độ an sinh, phúc lợi xã hội” như được trợ cấp thất nghiệp, hoặc tiền trợ cấp cho người già hay cho con cái ở tuổi vị thành niên v.v... Tương tự, “ăn tít-két” có nghĩa là bị phạt tiền do vi phạm hành chính như đậu xe sai quy định, lái xe quá tốc độ. Còn (4) có nghĩa là làm thợ móng tay như một nghề nghiệp (manicurist), chứ không đơn thuần là đi viện thẩm mỹ, làm đẹp móng tay v.v...

3.2.1.c. Có thể nói, việc tạo lập từ mới bằng con đường vay mượn từ ngôn ngữ của xã hội tiếp cư thường là những đơn vị từ vựng có nền tảng văn hoá - xã hội khác với xã hội xuất cư (cultural borrowings), nhưng phần nhiều trong số tạo lập mới đó có hiện tượng vay mượn thành phần nòng cốt (core borrowings) trùng âm với các đơn vị nguồn. Chẳng hạn như *sóp* (shop: cửa hàng), *cao-sồ* (council: hội đồng chính quyền), *neo* (nail: móng tay), *búk* (book: đăng ký), *lê-m* (claim: kê khai), *lét* (flat: căn hộ) v.v... Trùng hợp với những học giả nghiên cứu song ngữ trước đây (Zentella, 1997; Simango, 2000), khảo sát ghi nhận được hiện tượng vay mượn văn hoá là do điều kiện sinh hoạt trong môi trường tiếp cư mới, buộc phải vay mượn cả nội hàm văn hoá của từ đó, trong khi đối với vay mượn bộ phận, mặc dù vẫn có những đơn vị từ vựng tương đương trong tiếng Việt, nhưng thuần tuý là do áp lực của nền văn hoá thắng thế (*sheer magnetism of the dominant culture*) (Mougeon và Beniak, 1991).

3.2.1.d. Ngoài ra, trong thực tiễn sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng Việt có một lượng đơn vị từ vựng lẫn cấu trúc được ghi nhận là được lưu dụng từ trước năm 1975 và ít thấy sử dụng trong nước nữa. Có khi các đơn vị này có thể được xem là “cổ” hoặc lỗi thời (*archaism*). Tình hình này chia sẻ với những kết quả nghiên cứu của những người tỵ nạn Hungary, Croatia, Ba Lan, Latvia vào cuối thập niên 40 - 50 của thế kỷ trước là do ít hiểu biết được lượng từ vựng đương đại ở nước xuất cư, hoặc không chấp nhận các đơn vị từ vựng gắn với diễn biến chính trị (Clyne 2003). Chẳng hạn, quan sát các trường hợp:

(5) *Khởi đi* từ sự thoả thuận này, môn tiếng Anh là môn học đầu tiên mà học sinh toàn quốc sẽ có chương trình học đồng nhất ...

(“Trường học trên toàn nước Úc sẽ có chương trình học thống nhất”, *Thời báo*, số 300, 21/7/2003)

(6) *Sang Thương Vụ*: Ủi dập. Cơ hội làm ăn rất tốt, không cạnh tranh, làm nhiều ăn nhiều... Cần tiền sang gấp. Xin liên lạc...

(*Thời báo-Vietnamese Community Newspaper*, số 300, 21/7/ 2003)

(7) Ở bên Việt Nam ai có bỏ giấy bằng *nhật trình*...

(“*Tư Ếch di dân*”, *Việt Luận Online*, số 18/2/2005)

(8) Nhà chức trách Úc đã kêu gọi sự giúp đỡ của công chúng ở Đức trong một cố gắng tìm ra *căn cước* của phụ nữ này.

(“Một phụ nữ Sydney bị giam giữ nhăm lẩn trong trại di trú, *Nam Úc Thời báo*, 18/2/2005)

Từ ví dụ (5) đến ví dụ (8), các từ *khởi đi*, *thương vụ*, *nhật trình* có khuynh hướng ít sử dụng dần trong khẩu ngữ cũng như văn bản chính luận ở trong nước, nhưng lại được sử dụng với tần số khá cao trong khẩu ngữ (nhất là với các đối tượng trên 50 tuổi) và khá nhiều trong ngôn ngữ báo chí cộng đồng. Không ít các từ chỉ tên gọi các quốc gia hay các đơn vị liên quan đến tiền tệ vẫn được sử dụng nhiều như: *Hoa Lục*, *Nam Dương*, *Nhật Bản*, *Mạc Tư Khoa*, *Luân Đôn*, *Hoa Thịnh Đôn*, *Ăng-Lê*, *Úc Đại Lợi*, *Úc Kim*, *Mỹ Kim*, *phân lời* v.v...

3.2.1.e. Trái lại, tư liệu thu thập từ đối thoại lẫn phương tiện truyền thông cho thấy một lượng từ không nhỏ được xem là phổ biến ở quê nhà lại ít xuất hiện hay gần như không sử dụng ở cộng đồng, chẳng hạn, các từ như *khẩn trương*, *phấn khởi*, *hồ hởi*, *mạnh dạn*, *nhận thức*, *đăng ký*, *quần chúng*, *bao cấp*, *hộ khẩu* v.v... Lý do của hiện tượng này có thể xuất phát từ mối tương liên giữa nhu cầu và ý chí vốn là lực đẩy mang tính vừa bổ sung vừa loại bỏ, nhất là trong bối cảnh giao tế của những “người đơn ngữ” khi họ muốn lưu giữ những yếu tố nằm trong vốn ngữ năng của họ hoặc quyết tâm biến ngôn ngữ sử dụng thành “một phương tiện rất riêng” cho cộng đồng (Clyne, 2003: 104).

3.2.1.f. Một điều ghi nhận thêm về hiện tượng vay mượn ngược (reverse core borrowing) là: vay mượn ít khi xảy ra theo chiều ngược lại như đã đề cập, song nó vẫn tồn tại dưới dạng một số rất ít từ ngữ quen thuộc trong một số ngôn ngữ qua tiếp xúc, chẳng hạn như những chuyên gia nói tiếng Anh sống ở Trung Quốc thường dùng từ “Guan-xi” để chỉ quan hệ thay cho “relationship”, người Anh nói “safari” mượn từ tiếng Ả Rập thay cho “journey” thì khảo sát chưa ghi nhận được đơn vị nào trong tiếng Anh được mượn từ tiếng Việt, ngoại trừ qua biển quảng cáo của một hiệu ăn sử dụng từ phở thay cho từ đồng âm “far” để biến thành ngữ “so far so good” thành “so *phở* so good” (IG 08) hoặc một số từ xưng gọi (chủ yếu là đại từ nhân xưng của tiếng Việt) mà chúng tôi sẽ đề cập sau.

3.2.2. *Chuyển di (Transference)*

3.2.2.a. Chuyển di thường xảy ra trên các cung bậc khác nhau: ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, hình thái và ngôn điệu. Đối với các ngôn ngữ “di dân” (migrant languages), chuyển di từ vựng thường đa dạng, nhiều thành tố (multiple transference) và là đối tượng nghiên cứu sâu rộng của nhiều học giả, mà điển hình

tiên phong trong lãnh vực này là Haugen (1953), Weinreich (1953) và gần đây là Clyne (2003), Meyers-Scotton (2006). Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này, theo Clyne (1979), là vốn ngôn ngữ cá nhân (idiolect) của thế hệ di dân thứ nhất cò xát với “tình hình tiếp xúc hỗn nhập” vùng đô thị (urban melting-pot situation). Hiện tượng chuyển di nói chung có thể trùng lặp ở nhiều cấp độ khác nhau, đồng thời, chúng tác động lẫn nhau hoặc có thể làm nảy sinh những biến thể ngôn ngữ (Clyne, 2003: 111).

Trong tư liệu của mình, chúng tôi ghi nhận hiện tượng chuyển di từ vựng (lexical transference) xuất phát từ việc người nói không tìm thấy đơn vị tương đương trong ngôn ngữ mẹ đẻ để định danh những đối tượng, sự vật hay khái niệm tìm thấy ở xã hội mới, ngay từ những ngày đầu định cư. Hiện tượng này được ghi nhận trên cả hai đối tượng, song ngữ và đơn ngữ và hầu như theo kết quả phân tích các đối thoại của kho tư liệu, chuyển đổi từ vựng không nhất thiết tương ứng với trình độ thông thạo tiếng Anh của đối tượng. Mặt khác, trong một số trường hợp, nó còn biểu thị một phong cách nói năng mới, khu biệt với lối nói truyền thống trong ngôn ngữ xuất cư trước đây.

3.2.2.b. Các phạm trù chuyển di từ vựng vào tiếng Việt trong cộng đồng thường rơi vào các miền giao tế ở gia đình, trường học, sinh hoạt thường nhật như mua sắm, làm vườn, giải trí và chiếm số phần trăm rất thấp ở miền giao tiếp công sở. Chẳng hạn, quan sát hiện tượng sau:

(8) *sóp thịt*, *sóp hoa*, *sóp vải*, *sóp Tàu* (chỉ tiệm thực phẩm Á châu hay Việt Nam), *sóp neo*, làm *ga-đờn* (garden), *ờ-kao-tờn* (accountant), *xen-tờ-lin* (Centerlink), *thết-ờ guê* (take-away), *lin nhà* (cleaning), *thằng bơi* (boy), *con gơ* (girl), *phom* (form) (điền form, khai form), *stem điêu-tì* (stamp duty), *kao-sờ* (council), *ôt stơ-đi* (Aus Study), *đai-ợt* (diet), *(phờ) lét* (flat), *rết* (rate), *lum-bờ/lum-mờ* (plumber)...

3.2.2.c. Một đặc điểm khác của quá trình chuyển đổi này là số lượng từ vựng chỉ nếp sống hiện đại được ghi nhận là trội, nhưng lại xuất hiện nhiều ở vốn ngữ năng của người có thời gian định cư ngắn, đồng thời, có gốc xuất cư là từ vùng nông thôn Việt Nam. Chẳng hạn, nhóm từ chỉ sinh hoạt giải trí như:

(9) *đi lấp* (go to clubs), *kéo máy* (đánh bài trên máy ở sòng bài), *ka-si-nô* (casino), *pa-ti* (party), *đi/lấy ho-li-đây* (take holidays), *thuê lét* (rent a flat), *đi-pô-sít* (deposit), *tiền ren* (rent), *in-tơ-rít fri* (interest-free), *ê-dừn* (real estate agent), *lóc-kờ* (locker), *goa-rốp* (wardrobe), *đúp-bờ-ga-ra* (double garage), *bờ-rít-vơ-nia* (brick veneer), *đi bót* (going by bus), *pê-chéc* (pay-check), *bi-zi-nít* (business), *goa-răn-ti* (warranty), *in-sua-răn* (insurance), *công-trắc* (contract), *in-péc-sờn* (inspection) v.v...

3.2.2.d. Trên phương diện từ loại, tư liệu của chúng tôi cho thấy trong tổng số đơn vị chuyển di, tỷ lệ danh từ chiếm cao nhất (gần 80%) (Thai, 2005) do mối liên hệ trực tiếp giữa hình thức và nội dung của từ (Haugen, 1953: 406; Clyne,

1985: 95). Về mặt hình thái, chuyển di này thường có hiện tượng vừa chuyển di nguyên dạng vào trong ngôn ngữ cộng đồng (transversion) và có thể tồn tại dưới hình thức là các lỗi nói khuôn thức ngang câu, các ngữ hay thành ngữ. Chẳng hạn:

(10) *personal issue, private matters, cash-on-hand, brandnew-in-the-box, first come first serve, walk-in walk-out, so far so good, buy one get one free v.v...*

Trong khi đó, từ loại động từ ghi nhận trong tư liệu khảo sát có tần số cao thứ hai, kể đến là tính từ, phó từ, thán từ ở cả hai đối tượng đơn ngữ và song ngữ. Chẳng hạn:

(11) các động từ: *lin* (clean), *búc* (book), *thết* (take), *rân* (run), *mé-nịt* (manage), *hen-đồ* (handle), *điều* (deal), *thết ô-vờ* (take over), *li* (lease), *seo* (sell), *ruy-lắt* (relax), *lút áp-(tờ)* (look after), *thết-ke* (take care), *ke* (care), *nờ-gô-shi-ết* (negotiate), *rin* (ring/call), *ko* (call), *phôn* (phone), *ken-sồ* (cancel), *guốc pạt-thai* (work part time)/ *phun-thai* (full time), *ga-răn-ti* (guarantee), *phơ-gét* (forget), *ít no* (ignore), *phài-nen* (finance).

(12) các tính từ như *i-zì* (easy), *bi-zì* (busy), *hép-pi* (happy), *lât-kỳ* (lucky), *te-ri-bồ* (terrible), *sốc* (shocked), *nai* (nice), *ke-fun* (careful), *xếp* (safe), *gút* (good), *phờ ri/ phi* (free) hay trong tư liệu đối thoại:

Con gơ đó *lât-ki* ghê. Xấu mà sống *hép-pi* lắm nghe. Được thăng bổ thiệt *nai*.
(CR 27 b)

(13) các yếu tố mào đầu, đưa đẩy, hoặc thán từ: *geo* (well), *ế-nì guê* (anyway), *ô mai gót* (Oh my God!), *só-rì* nghe (sorry!).

Hầu như cứ liệu không phát hiện trường hợp chuyển di nào của từ loại giới từ và liên từ vào tiếng Việt. Điều đặc biệt ghi nhận trong cứ liệu là hiện tượng chuyển di của hai đại từ nhân xưng “you” và “me” được sử dụng rộng rãi trong giao tế đối thoại, bỏ qua biến đổi ngữ pháp của ngôn ngữ cho. Chẳng hạn, trong đối thoại ghi nhận:

(14) Đại từ nhân xưng: Ê, Tài, ngày mai *du* (you) lấy xe của *mi* (me) mà đi làm.
(CR 18)

3.2.2.e. Ngoài ra, đối với chuyển di trên cấp độ âm vị và ngôn điệu, theo phân tích tư liệu, có hiện tượng tạo ra một loại từ vị (lexeme) gần giống như hình thức nguyên dạng của tiếng Anh, đồng thời, có khuynh hướng loại bỏ một số phụ âm đầu như /f/ trong “lét” của “flat”, /c/ trong “lêm” của “claim” hoặc một số phụ âm cuối như /k/, /z/, /s/ như trong “chéc” của “check”, “li” của “lease”, “phài-nen” của “finance” và /dz/ trong “mé-nịt” của “manage”, “chên” của “change”. Điều này tương thích với nhận xét của Rayfield (1970) và Clyne (1976, 1980, 1985) là trong khi chuyển di từ vựng, thường diễn ra từ ngôn ngữ tiếp cư đến ngôn ngữ cộng đồng, song chuyển di âm vị trong đối tượng thuộc thế hệ thứ nhất thường theo đường ngược lại.

3.2.2.f. Trên cấp độ cú pháp, cứ liệu ghi nhận một số chuyển di từ tiếng Anh sang tiếng Việt mà ít tìm thấy trong khẩu ngữ thường đàm; thay vào đó là ở một số văn bản chính luận hay một số đối tượng học thức thuộc thế hệ di dân thứ nhất. Phổ biến nhất là việc sử dụng thể bị động trong tiếng Anh như:

(15) Bà đã đi ra khỏi bệnh viện Manly trong năm ngoái và đi đến Queensland, cuối cùng *được tìm thấy bởi thổ dân Úc* tại Coen, thuộc miền Bắc Queensland, ngày 31 tháng 3 năm ngoái.

- Người ta tin rằng nó chẳng bao giờ được kiểm tra bởi các nhân viên di trú.

(“Một phụ nữ Sydney bị giam giữ nhầm lẫn trong trại di trú”, *Nam Úc Thời báo*, 18/2/2005)

- Một quyết định chính thức của đảng Tự Do sẽ không được đưa ra cho tới khi cuộc họp của đảng ở NSW về vấn đề này .

(“Tự do không tranh cử Werria”, *Nam Úc Thời báo*, 19/2/2005)

3.2.2.g. Cuối cùng, trên bình diện dụng học, ngoài hiện tượng phổ biến là vay mượn đại trà hai đại từ nhân xưng “you” và “me” như đã nói ở trên, hình thức chuyển đổi trật tự trong tên người (trật tự đảo giữa họ và tên như “Tai Van Dang”, thay cho “Đặng Văn Tài”, hay sự xuất hiện đột biến với tần số sử dụng cao một số hành vi cảm ơn và xin lỗi là đáng chú ý. Song, chuyển đổi ngôn điệu vào tiếng Việt là khuynh hướng thanh điệu hoá với hiện tượng xuống giọng ở cuối (tonalization with falling at end) được xem là nét đặc thù. Chẳng hạn, tư liệu ghi nhận hiện tượng xuống giọng với thanh huyền ở cuối như:

(16) *tít-siù* (tissue), *gung-ga-lìn* (Gungalin), *hen-rì* (Henry), *mơ-nì* (money), *ken-sồ* (cancel), *kao-sồ* (council), *i-zì* (easy) v.v...

hoặc, một số ít trường hợp có giọng xuống ở cuối với thanh nặng như:

(17) *Ki-pec* (Kippax), *den-tật* (dentist) v.v...

3.3. Phương thức dụng mã của tiếng Việt cộng đồng và con đường hình thành bản sắc

3.3.1. *Thích ứng hay hoà nhập* (integration) là quá trình gắn liền đối với mọi hoạt động vay mượn trong bối cảnh tiếp xúc ngôn ngữ. Haugen (1953) đã phân biệt quá trình vay mượn hoặc du nhập (borrowing hay importation) với chuyển đổi (switching) trên cơ sở nhìn vào bộ ba “vay mượn”/ “thích ứng”/ “chuyển đổi”. Thích ứng tạo ra tính liên tục giữa yếu tố trung tâm và thành phần ngoại biên (center-periphery continuum), nêu rõ mức độ chấp nhận của một đơn vị vay mượn mới trên một ngôn ngữ tiếp nhận (Clyne, 2003). Các kiểu loại thích ứng thường, ghi nhận là thích ứng ngữ nghĩa, ngữ âm, hình thái, cú pháp và ngôn điệu. Song, từ

thực tế khảo sát trên tiếng Việt, với tư cách là ngôn ngữ tiếp nhận, thích ứng ở cấp độ từ vựng và cú pháp không là điều gây chú ý do tính chất loại hình học của ngôn ngữ đơn lập này. Chẳng hạn, quan sát các phát ngôn sau, ta thấy:

- (18) - Du đã *book* (+0) bác sỹ cho *mi* chưa vậy? (CR 18a)
 (không có hiện tượng biến đổi ngữ pháp (thì quá khứ) đối với *book*)
- Cho mình 2 *sandwich* (+0) đi nhé! (CR 37)
 (Không có biến đổi ngữ pháp hình thức số nhiều đối với *sandwich*).

Hiện tượng nổi trội này cũng là nguyên nhân làm nảy sinh sự chuyển đổi hay trộn mã trong bối cảnh tiếp xúc ngôn ngữ của người Việt ở các nơi nói chung và ở Úc nói riêng, đôi khi có phần tùy tiện, phi chuẩn mực. Chẳng hạn, hiện tượng thích ứng sau từ một mẫu quảng cáo trên báo địa phương trong tư liệu (IG 23).



IG 23

Từ mẫu quảng cáo này, điều ghi nhận là thích ứng trên cơ sở vay mượn và biến đổi chính tả khác xa với thành phần trung tâm, như “complete” trở thành “komplit” trong khi “kitchen” giữ nguyên như dạng ban đầu của tiếng Anh “kitchens” dưới hình thức ngữ pháp số nhiều.



IG 14

Ngược lại, một mẫu quảng cáo khác (IG 14) xuất hiện ở một trung tâm mua sắm, có độ thích ứng dễ chấp nhận. Ở đây có hiện tượng mở rộng nghĩa ở từ “shop” sang “doanh nghiệp”, mà đích thực đó là “business sale” (sang doanh nghiệp). Thêm vào đó, cụm từ “walk in walk out” lại được chuyển di nguyên

dạng vừa từ vựng, vừa cú pháp (lexicosyntactic) nhằm chuyển đổi nội hàm nghĩa của một phương thức thực hiện (diễn ra ngay khi thanh toán).

Hoặc tương tự, mẫu quảng cáo sau (IG 26) của một nhà hàng món ăn tự chọn và thực khách ăn theo nhu cầu, theo nghĩa “bao bụng” hay gọi là “buffet” hoặc “all you can eat” là hiện tượng hoà nhập, thích ứng dễ chấp nhận, như:



IG 26

Mặt khác, cứ liệu cho thấy ở những miền giao tế chuyên biệt tồn tại khá nhiều hiện tượng thích ứng mang tính “gần-như-thay-thế” các đơn vị ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ do yêu cầu đòi hỏi và bắt buộc của bối cảnh xã hội; nghĩa là, việc sử dụng những đơn vị vay mượn là phương cách duy nhất có. Chẳng hạn, trong quảng cáo sau (IG 33), dịch vụ kiểm tra xe để cấp phiếu kiểm tra (pink slip) là một trong những yêu cầu của đăng kiểm lưu hành xe cơ giới nhằm chuyển đổi giấy phép lưu hành hoặc chuyển đổi sở hữu phương tiện giao thông thường chỉ thực hiện ở một số ga-ra được uỷ thác - nơi có các dịch vụ bảo dưỡng khác như thay nhớt, thay các bộ phận xe như lọc khí, bình xăng phun điện tử (EFI service), làm máy (reconditioning engine), cân vành và tay lái (wheel alignment) hoặc dịch vụ bảo dưỡng theo nhật ký sử dụng của các xe đang trong thời gian bảo hành (service logbook under warranty) v.v... là những đơn vị từ vựng thích ứng toàn phần nói lên tính chuyên nghiệp của đơn vị cung cấp dịch vụ, đồng thời, phản ánh một cách chính xác yêu cầu của cộng đồng vốn có những nhu cầu, sinh hoạt khác với môi trường xuất cư của họ trước đây.



IG 33

3.3.2. Chuyển đổi ngôn ngữ hay chuyển mã (code-switching) được xem là tiến trình thực hiện chức năng ngôn bản (Gumper, 1964; Alvarez-Caccamo, 1998, Meeuwis và Blommaert, 1998) mà qua đó, việc chuyển đổi hay biến đổi mã không nhất thiết tạo nghĩa trong giao tiếp (Clyne, 2003: 70). Sau một thời diễn ra nhiều tranh luận gay gắt, giới học giả dường như đã thống nhất trong lập luận khi phân biệt giữa vay mượn (diễn ra ở cấp độ từ), chuyển mã (ở cấp độ rộng trên từ hay liên câu) (Myers-Scotton, 1992; Treffers-Daller, 1994; Backus, 1996; Mahootian, 1996; Boyd, 1997) và trộn mã (code-mixing) (ở nội bộ câu) (McClure, 1977; Kachru, 1978; Sridhar, 1978; Plaff, 1979). Từ kết quả khảo sát, đề tài ghi nhận là có sự trùng khớp với khuynh hướng chung đã nghiên cứu trước đây trong các cộng đồng, đó là hiện tượng chuyển mã từ ngôn ngữ cộng đồng sang tiếng Anh và khuynh hướng ngược lại (trong giới trẻ, nhất là khi có mặt hay vắng mặt thành viên người lớn). Chẳng hạn, một đối tượng trong phỏng vấn của chúng tôi thổ lộ về chiến lược chọn mã như sau:

Extract 1:

“Nếu người đó lớn hơn thì mình phải dùng tiếng Việt, nó không có **rude**, còn nếu mình cứ như là “**Hey, how’re you going?**” thấy như là... là không có đúng... như là với người lớn, thì mình “thưa chú, thưa bác”, nó không có **rude**... còn nếu như mình cứ **you, me, I** thì mình hông có... em nhớ khi hồi nhỏ, thì bà ngoại em nói “hông có **you, me, I** gì hết, hông có... tôn trọng người lớn gì hết tron há.” Bởi vậy, em thấy với người lớn là phải “thưa chú, thưa bác, thưa cô...” (h)

(Đối tượng là nữ, 18 tuổi, sinh viên) CR 18

Nhiều đối tượng trong cứ liệu thổ lộ rằng họ cũng cảm thấy khó khăn trong việc lựa chọn mã ban đầu, nhất là đối tượng trẻ. Một trong những nguyên nhân này là do sự khó khăn trong việc xác định từ xưng gọi thích ứng trong tiếng Việt, vốn được chế ước chặt chẽ hơn so với “you” và “me” trong tiếng Anh. Đến lượt mình, các từ này cũng là tác tố kích đẩy cho việc chuyển mã. Phân tích hội thoại (CA), ghi nhận trong một băng video lưu hành trong cộng đồng như sau:

Extract 2:

A: Cái này me tặng cho you nè. Me giữ một cái, you giữ một cái. Chùng nào you nhìn thấy nó, you nghĩ tới me.

B: À, you lucky hơn me nhiều lắm: vì you có ba nè, you có má nè. Mỗi lần me đi học về, me buồn lắm. Me khóc hoài à... Er... Má me nói me là... hông có me, là má me *kills herself*. Rồi ba me nói me là Ba me thương me với Má me nhiều nhất trên đời.

A: Oh, oh, nhưng mà ba you xạo quá à. Nếu mà ba you thương you với má you luôn há, thì ba you đâu có đi theo *girlfriend* làm chi đâu? Mỗi tối, me cũng *pray to God*, để cho ba me đừng có giống ba you. Nếu mà Ba me mà giống Ba you, thì me sẽ mất ba me. Chùng nào you qua bên *A-lás-kà*, you nhớ gọi cho me nhe. Oh, có cái tấm hình này để me tặng cho you. Tấm hình này nè, gia đình của me với you đi trên chiếc tàu nè.

B: OK. Chùng nào đến đó, me gọi cho you liền. Er. Me kiếm hình đẹp đẹp há, me gọi cho you...

VCD HB 4

(Bối cảnh của 2 đối tượng trẻ em, ở độ tuổi 10 - 12, chủ đề xoay quanh việc người cha có bạn gái)

Ở lượt đáp, chiến lược tương tác của đối tượng B có nhiều thời cơ để chuyển đổi, nhờ vào các yếu tố như “me” với tư cách là từ kích đẩy (trigger-word) thường kéo theo hiện tượng chuyển/trộn mã như “má *me kills herself*”. Tương tự, ở lượt khởi tiếp theo, đối tượng A, được hậu thuẫn bằng các biểu hiện do đối tượng tiếp lời (B) khai mở, và do vậy, việc chuyển di được diễn ra dễ dàng hơn so với lượt khởi đầu tiên. Ngoài đại từ xưng hô “you” và “me” thích ứng với hình thức ngữ pháp của tiếng Việt hơn là tiếng Anh, chúng ta ghi nhận việc chuyển di lớp từ cảm thán “Oh, oh!”, chuyển đổi từ vạng dưới hình thức ngữ động từ “*pray to God*” và chuyển đổi thanh điệu xuống thấp “A-las-kà” v.v... Tóm lại, trong chiến lược dụng mã những thành phần chuyển di hay kết trộn (transference or mixing constituents) từ tiếng Anh đã nêu là những nội dung của ngôn ngữ cho (embedded language) nhưng trong quá trình chuyển mã, trộn mã lại mang hình thức của ngôn ngữ tiếp nhận vận hành (matrix language) (Meyers-Scotton, 1992).

3.3.3. Yếu tố bản sắc

3.3.3.a. Chuyển mã không luôn luôn phân bố đều trong một cộng đồng ngôn ngữ (Gumpez, 1982; Bourdieu, 1982), mặc dù các thành phần trong cộng đồng/nhóm có thể chia sẻ cùng thang giá trị. Một trong những động cơ chuyển đổi hay trộn mã xuất phát từ vốn ngữ năng của từng thành viên (Heller, 1995). Thực hiện hành vi chuyển mã, các thành viên đang dấn thân vào cuộc chơi trong một thị trường (marketplace), theo cách lập luận của Bourdieu, được chế ước bằng những quy luật của hệ thống mạng (network) theo như quan niệm của Gumpez. Họ tìm

cách sử dụng những tài nguyên sẵn có (available resources) để giải quyết những hạn chế hay rào cản có thể gặp phải. Luôn luôn, ở những bối cảnh song ngữ, quá trình thương lượng được xem như là thường trực và các chủ thể phát lời buộc phải lựa chọn một chiến lược hành xử tương hợp với những điều “buộc phải làm” và “có bốn phận phải làm” trên nền tảng của hệ giá trị chia sẻ trong nhóm (Thai, 2006). Mẫu trích từ cứ liệu sau đây có thể minh họa cho nhận định này, biểu thị thái độ đối với ngôn ngữ cội nguồn ở miền giao tiếp gia đình khi đối tượng phải loại bỏ tiếng Anh vốn dễ dàng cho giao tiếp đồng nhóm.

Extract 3:

“Er, trong gia đình em thì **er**, em phải dùng tiếng Việt, bởi vì ba mẹ em đã dạy em từ nhỏ là luôn luôn ở nhà phải dùng tiếng Việt... er nhưng có những chuyện mà em không dịch được thì em phải chêm vào tiếng Anh... à... luôn luôn phải nói tiếng Việt ở nhà. Ở ngoài nếu như là gặp người Việt, nếu là người lớn thì em xài, em dùng tiếng Việt. Còn nếu là nhỏ, nếu là còn trẻ trẻ hoặc bằng tuổi em, thì em dùng tiếng Anh. Tại vì ở nhà em, em chỉ có nói chuyện với ba mẹ em thôi, với lại với gia đình thì không có biết, giống như là giao tiếp với người trẻ như bằng tuổi em á, thì **I don't know**, không biết xưng là sao là sao... **you know, completely different words...** với lại với gia đình thì dạ, thưa, **I'm always successful, but with friends**, thì em không biết nói sao sao... **yeah!... completely different words.**”

(Đối tượng là nữ, 20 tuổi, sinh viên) CR 33a

Rõ ràng, trộn mã bằng việc “*chêm vào tiếng Anh*” trong trường hợp trên là phương thức khắc phục giao thoa ở đối tượng song ngữ nhưng không phải bằng con đường ngược lại. Thái độ tuân thủ theo lễ giáo gia đình ở đây cũng gắn liền với quyết định chọn mã, hoặc chuyển mã của đối tượng này. Nổi bật hơn, động thái chuyển mã trước những đối tượng khác biệt là hệ quả của quá trình phân tích, dò xét phương thức “*we-code*” và “*they-code*”, theo Gumperz, nhằm bảo tồn mối quan hệ trong những bối cảnh thân mật (informal) đồng nhóm (in-group) hoặc ít thân mật ngoài nhóm (less personal out-group).

3.3.3.b. Ngược lại, việc lựa chọn ngôn ngữ cội nguồn ngay từ ban đầu cũng là hình thức biểu minh bản sắc nhóm. Theo Myers-Scotton (1988), người nói cần phải nhận biết nhanh nhạy về những kiểu loại tương tác ước lệ (interaction type of conventionalized exchange), gọi là nhận biết hệ thống tính trội (markness metric). Trường hợp ghi nhận sau đây trong cứ liệu, một lần nữa khẳng định cho lý thuyết về tính trội của Myers-Scotton. Trong khi trộn mã hay chuyển mã trong bối cảnh này là biểu hiện của mối quan hệ tương thân thì việc chọn mã cội nguồn cũng có thể được ngầm ẩn như một biện pháp tự vệ nhóm.

Extract 4

“Theo em, em nghĩ là bắt đầu tiếng Anh, nhưng nếu mà mình trở nên thân há, thì theo em, em sẽ dùng hai ngôn ngữ. Vì dùng hai ngôn ngữ như là khi mình nói **you**,

me, thì **it sounds so more egalitarian**, nhưng mà khi mình muốn có một **conversation** mà không muốn **share** chung **between both of us** và không muốn những người xung quanh nghe thì bắt đầu nói tiếng Việt. **So you know, we can keep it as a secret**. Như vậy thông thường thì nói tiếng Việt chỉ vì không muốn người khác nghe”.

(Đối tượng là nữ, song ngữ, 18-20 tuổi, sinh viên) CR 33b

3.3.3.c. Mặt khác, chọn, chuyển mã theo tình huống là phương thức phổ biến trong thực tế đa ngữ châu Úc. Vì khi các thành viên *“không thỏa mãn với một trong hai bản sắc hoặc gắn liền với hành vi nói năng của (trong một ngôn ngữ) hoặc với việc tương tác với người khác (bằng thứ tiếng khác)... họ sẽ cảm nhận được niềm tự hào thường cho cả hai bản sắc”* (Myerscotton, 1993b: 122). Tuy nhiên, trường hợp sau đây lại chứng minh điều khác biệt: việc chọn mã ở bối cảnh đa ngữ không hoàn toàn là một lựa chọn nổi trội (code-switching itself as an unmarked choice), mà thay vào đó, nó trở thành *một lựa chọn bình thường, tạo nhiều bản sắc được trân quý nhiều hơn* (more positively evaluated identities).

Extract 5:

“Vì đất nước này có rất nhiều ngôn ngữ mà ai nếu muốn thì cũng nói giống như **they speak their own languages**. Giống như ngày xưa, khi học cùng **high school** hồi còn nhỏ há, **you more like behaving** mình ...còn bây giờ thì mình **holding up to... your values. You know, you don't care what people think about you. So you do what you would like to do and what comes easy to you...**thì em nghĩ không có gì sai khi nói tiếng Việt trong đám đông mà họ không hiểu em. Tức là không nghĩ là mình **try not to be so rude** nếu mà họ không... không **say** chung với mình. Ví dụ như mình có người bạn là người Việt thì mình nói tiếng Việt để mình không **exclude** họ **out**. Còn nếu như là họ **different** người ngoài, thì tại sao mình phải **care?**”

(Đối tượng là nam, 20 – 22 tuổi, sinh viên) CR 34a

3.3.3.d. Cuối cùng, chuyển mã không những gắn liền với năng lực ngôn ngữ của từng cá nhân, với yếu tố bản sắc mà còn biểu minh cho thái độ và hệ giá trị của toàn nhóm đối với mã chọn. Khi tiếng Việt hành chức như một mã chọn trong cộng đồng sẽ có nhiều cơ hội để thực hiện chức năng xã hội của mình là gắn kết, lưu giữ những giá trị ngoài ngôn ngữ. Tuy nhiên, do thiếu vắng điều kiện tương tác liên quốc, mà nói đúng hơn, là mối liên hệ với xã hội xuất cư, tiếng nói của cộng đồng di dân vẫn có ít nhiều những khác biệt với tiếng Việt ở quê nhà. Điều này dễ tạo ra hiện tượng ít thông hiểu hay thái độ xa lạ đối với ngôn ngữ đang sử dụng ở quê nhà. Cảm nhận sau đây do một đối tượng trong cứ liệu chia sẻ, đồng thời, là điểm nhấn của nghiên cứu nhỏ này, trước khi chuyển đến lời kết.

Extract 6

“Em nghĩ cái tiếng Việt ở đây khác hẳn với bên Việt Nam chứ. Ở đây nếu có muốn giữ thì anh phải **not forget** cái **identity before 1975**. **So they want to keep identity but not as a whole**. Với lại, em cũng không hiểu...**yeah**, nhưng mà đôi quá hoặc **some more** hiện đại giống như bên Việt Nam ở bên kia, thì có người ở đây suy nghĩ như là **you wanna... wanna following the wave, becoming traitors pretty much**. Vì vậy ở đây lúc nào cũng giữ lại cái **identity** của người Việt **before the war and I think it's a separate identity**”.

CR 35b

4. Kết luận

4.1. Từ thực tế khảo sát này, có thể nói, tiếng Việt sử dụng ở cộng đồng gốc Việt có những đặc điểm khác với tiếng Việt sử dụng ở quê nhà do sự có mặt của các yếu tố vay mượn, chuyển di và thích ứng với ngôn ngữ của xã hội tiếp cư. Những hiện tượng này thường xuất phát từ nền tảng văn hoá - xã hội khu biệt và cho phép tiếng Việt cộng đồng vận hành một cách tự nhiên, đa dạng và linh hoạt trong sinh hoạt hằng ngày của cộng đồng. Nền tảng văn hoá - xã hội ở từng địa phương, đến lượt mình, cùng với mạng lưới xã hội của cá nhân, nhóm cộng đồng đã làm cho tiếng Việt ở từng vùng địa lý ít nhiều bổ sung thêm những biến thể; chẳng hạn như tiếng Việt ở vùng Sydney phần nào mang những yếu tố từ vựng khác biệt với tiếng Việt ở Perth hay Tasmania và tương tự, tiếng Việt ở Úc có nhiều thành tố từ vựng, ngữ âm - hình thái khác với tiếng Việt ở Nhật, Nga hay Mỹ.

4.2. Do tính chất loại hình, so với các ngôn ngữ cộng đồng khác, tiếng Việt cộng đồng mở rộng một cách đáng kể cho hiện tượng vay mượn, thích ứng cũng như chuyển mã và trộn mã. Vì lẽ đó, tiếng Việt cộng đồng nói chung thường có những biến thể từ hoàn cảnh kinh tế - xã hội (practice-based variations) khác biệt với tiếng Việt đang sử dụng ở quê nhà. Khi hành chức, tiếng Việt trong từng cộng đồng cũng có mang những yếu tố đặc thù, do vốn ngữ năng cá nhân, thời gian định cư, bề dày trải nghiệm và thái độ đối với việc hội nhập xã hội của bản thân các thành viên sử dụng. Kết quả cứ liệu cho thấy, mức thông thạo ngôn ngữ tiếp cư càng cao thì hiện tượng thích ứng ngữ âm trong tiếng Việt càng thấp, mà thay vào đó, xảy ra hiện tượng chuyển di, chuyển mã hoặc trộn mã với tiếng của xã hội tiếp nhận. Các hiện tượng ngôn ngữ này đích thực là tấm gương phản chiếu bản sắc của người sử dụng, nói lên thái độ của người nói đối với hiện thực xã hội (cộng đồng), đối với ngôn ngữ của xã hội tiếp cư lẫn ngôn ngữ cội nguồn.

4.3. Điều không loại trừ là tình hình khu biệt giữa tiếng Việt cộng đồng (diasporic Vietnamese) và tiếng Việt ở quê nhà (Vietnamese in the homeland) có thể thu ngắn được tùy thuộc vào các yếu tố ngoài ngôn ngữ như mối quan hệ liên quốc gia (transnational links) của các cá nhân, nhóm cộng đồng và mối quan hệ

giữa các cộng đồng hải ngoại với nhau và giữa các cộng đồng hải ngoại với các cộng đồng trong nước. Do vậy, duy trì, gìn giữ và phát triển bản sắc tiếng Việt (trong bối cảnh song ngữ hay đa ngữ) như một phương thức để duy trì văn hoá Việt ở cộng đồng là quá trình chia sẻ không chỉ ở trong nội bộ cộng đồng mà còn ở toàn xã hội ngôn ngữ Việt nói chung, diễn ra dưới nhiều hình thức và tầng bậc khác nhau, từ cấp quốc gia đến cộng đồng, có sự tiếp sức của các cấp chính phủ ở xã hội tiếp cư lẫn xã hội xuất cư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] ABS (Australian Bureau of Statistics) (1996 - 2005). *Census of the Commonwealth of Australia*, Canberra.
- [2] Auer, P.(1984). *Bilingual conversation*. John Benjamins, Amsterdam.
- [3] Auer, P. (1991). "Bilingualism in/as Social Action: A Sequential Approach to Code-Switching". Paper for the Symposium on Code-Switching in Bilingual studies. European Science. Foundation Network on Code-Switching and Language Contact, Strasbourg, pp.319-352.
- [4] Auer, P. (1995). "The Pragmatics of code-switching: a sequential approach". In: L.Milroy & P.Muysken (Eds.), *One speaker, two languages: cross disciplinary perspectives on codeswitching*. Cambridge University Press, pp.136-57.
- [5] Auer, P.(Ed.). (1998). *Code-Switching in Conversation: Language, Interaction and Identity*. Routledge, London.
- [6] Auer, P.(2005). *A Postscript: code-switching and social identity*. Journal of Pragmatics 37, 403-410.
- [7] Barth, F.(1969). *Ethnic groups and boundaries: The social organization of culture difference*. Boston: Little, Brown.
- [8] BIR (Burreau of Immigration and Population Research) (1994). *Community Profiles: Vietnam-born*, Statistics Division.
- [9] Bister-Broosen, H. (1988). *Sprachkontakte und Sprachattituden Jugendlicher im Elsass und in Baden*. Frankfurt: Lang.
- [10] Bourdieu, P.(1982). *Ce que parler veut dire*. Paris: Fayard. Brown, B.(2003). *Code-convergent borrowing in Louisiana French*. Journal of Linguistics 7(1).
- [11] Brown, R.W. & Gilman, A. (1960). "The pronouns of power and solidarity". In T.A Sebok (ed.). *Style in language*. Cambridge: 53-76.
- [12] Cameron, D. (1990). "Demythologizing sociolinguistics: why language does not reflect society". In: Joseph, J.E., Taylor, T.J. (Eds), *Ideologies of language*, London, Routledge, pp.73-93.
- [13] Carli, A., Sussi, E.& Kaudidi - Basa, M. (2002). "History and stories: identity construction on the Italian-Slovene border", in Meinhof, U.H.(ed.). *Living (with) borders. Identity Discourses on East- West Borders in Europe*. Aldershot: Ashgate, 33- 52.
- [14] Cashman, H.(2005). *Identity at play: language preference and group membership in bilingual talk in interaction*. Journal of Pragmatics 37, 301-315.